

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG  
SẢN PHẨM BẢO HIỂM  
**VỮNG BƯỚC VƯỜN XA**



**ĐÓNG PHÍ THEO NĂM  
BẢO VỆ LINH HOẠT**

Dễ dàng điều chỉnh kế hoạch bảo vệ  
theo từng giai đoạn cuộc sống



**ĐỒNG HÀNH DÀI LÂU  
BẢO VỆ ĐẾN 75 TUỔI**

Giải pháp linh hoạt, với thời hạn bảo hiểm  
được tái tục hàng năm và duy trì  
bảo vệ đến 75 tuổi



**CHI PHÍ HỢP LÝ  
THAM GIA DỄ DÀNG**

Mức phí hợp lý, thiết kế đơn giản,  
phù hợp với khách hàng cần sự linh  
hoạt tài chính

**SCAN QR CODE ĐỂ THAM KHẢO THÊM THÔNG TIN**



Trang thông tin sản phẩm (bao gồm  
Quy tắc và Điều khoản sản phẩm)



Ứng dụng **Daiichi Connect**  
hỗ trợ quản lý hợp đồng

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ DAIICHI VIỆT NAM**

Hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh Bảo hiểm nhân thọ, Bảo hiểm sức khỏe, Tái bảo hiểm và Đầu tư vốn theo Giấy phép đầu tư số 2134/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12/10/1999, Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC10/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18/01/2007 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPDC33/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18/08/2026; Vốn điều lệ: gần 9.800 tỷ đồng;

Trụ sở chính/ Trung tâm Dịch vụ Khách hàng: Tòa nhà Daiichi Life, 149 - 151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Hotline: (028) 3810 0888

Website: <https://daiichilife.com.vn>

Email: [customer.services@daiichilife.com.vn](mailto:customer.services@daiichilife.com.vn)



THÔNG TIN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

|                           |               | Họ và tên   | Giới tính | Tuổi tham gia bảo hiểm | Nhóm nghề nghiệp |
|---------------------------|---------------|-------------|-----------|------------------------|------------------|
| Bên mua bảo hiểm          | <b>BMBH</b>   | BÙI HOÀNG A | Nam       | 36                     | 1                |
| Người được bảo hiểm chính | <b>NDBH.1</b> | BÙI HOÀNG A | Nam       | 36                     | 1                |

THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

| Sản phẩm                                                 | Thời hạn<br>bảo hiểm<br>(năm) | Thời hạn<br>đóng phí<br>(năm) | Số tiền<br>bảo hiểm<br>(đồng) | Phí bảo hiểm Năm HĐ 1 (đồng) và<br>Định kỳ đóng Phí bảo hiểm dự tính |           |           |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|                                                          |                               |                               |                               | Năm                                                                  | Nửa năm   | Quý       |
| Sản phẩm chính                                           |                               |                               |                               |                                                                      |           |           |
| NDBH.1 - BÙI HOÀNG A                                     |                               |                               |                               |                                                                      |           |           |
| Sản phẩm Bảo hiểm Vững Bước Vườn Xa                      | 1 năm                         | Bằng thời<br>hạn<br>bảo hiểm  | 2.000.000.000                 | 5.500.000                                                            | 2.750.000 | 1.375.000 |
| Sản phẩm bán kèm                                         |                               |                               |                               |                                                                      |           |           |
| NDBH.1 - BÙI HOÀNG A                                     |                               |                               |                               |                                                                      |           |           |
| BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7                       | gia hạn<br>hàng năm           | gia hạn<br>hàng năm           |                               | 4.160.000                                                            | 2.080.000 | 1.040.000 |
| - Quyền lợi Điều trị nội trú Đặc Biệt                    |                               |                               |                               | 4.160.000                                                            | 2.080.000 | 1.040.000 |
| BH Chăm Sóc Điều Trị Sau Tai Nạn 24/7 – Tái tục hàng năm | gia hạn<br>hàng năm           | gia hạn<br>hàng năm           | 200.000.000                   | 672.000                                                              | 336.000   | 168.000   |
| BH Chăm Sóc Điều Trị Bệnh Ung Thư 24/7                   | gia hạn<br>hàng năm           | gia hạn<br>hàng năm           | 200.000.000                   | 596.000                                                              | 298.000   | 149.000   |
| Tổng cộng                                                |                               |                               |                               | 10.928.000                                                           | 5.464.000 | 2.732.000 |

Ghi chú:

*Tất cả các sản phẩm trên có thời hạn bảo hiểm là 01 (một) năm và được gia hạn hàng năm cho đến khi (các) sản phẩm này chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản của (các) sản phẩm này. Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm này có thể thay đổi hàng năm vào Ngày gia hạn năm hợp đồng theo tuổi đạt được của Người được bảo hiểm. Tham khảo thêm phí bảo hiểm hàng năm ở trang “Kế Hoạch Đóng Phí Dự Kiến Hàng Năm Và Phí Bảo Hiểm Thay Đổi Hàng Năm Của Hợp Đồng”. Mức phí bảo hiểm này có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.*

---

**THÔNG TIN VỀ ĐẠI LÝ BẢO HIỂM CÁ NHÂN**

---

Họ và tên Đại lý bảo hiểm cá nhân: Product Dummy Agent

Mã số đại lý: 158424

**KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN HÀNG NĂM VÀ PHÍ BẢO HIỂM THAY ĐỔI HÀNG NĂM CỦA HỢP ĐỒNG**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

| Năm hợp<br>đồng   Tuổi | Phí bảo hiểm của<br>Sản phẩm chính (a) | Các Sản phẩm bán kèm có Phí bảo hiểm thay đổi<br>hàng năm |                                              |                                                                               | Tổng Phí bảo hiểm của<br>các Sản phẩm bán kèm<br>khác (c) | Tổng Phí bảo hiểm của<br>Hợp đồng bảo hiểm<br>(d) = (a) + (b) + (c) |
|------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                        |                                        | BH Chăm Sóc<br>Sức Khỏe Toàn<br>Cầu 24/7                  | BH Chăm Sóc<br>Điều Trị Bệnh<br>Ung Thư 24/7 | Tổng Phí bảo hiểm của các Sản<br>phẩm bán kèm có phí thay đổi<br>hàng năm (b) |                                                           |                                                                     |
| 1   36                 | 5.500                                  | 4.160                                                     | 596                                          | 4.756                                                                         | 672                                                       | 10.928                                                              |
| 2   37                 | 5.900                                  | 4.160                                                     | 608                                          | 4.768                                                                         | 672                                                       | 11.340                                                              |
| 3   38                 | 6.360                                  | 4.160                                                     | 662                                          | 4.822                                                                         | 672                                                       | 11.854                                                              |
| 4   39                 | 6.880                                  | 4.160                                                     | 668                                          | 4.828                                                                         | 672                                                       | 12.380                                                              |
| 5   40                 | 7.480                                  | 4.160                                                     | 776                                          | 4.936                                                                         | 672                                                       | 13.088                                                              |
| 6   41                 | 8.120                                  | 4.450                                                     | 800                                          | 5.250                                                                         | 672                                                       | 14.042                                                              |
| 7   42                 | 8.800                                  | 4.450                                                     | 888                                          | 5.338                                                                         | 672                                                       | 14.810                                                              |
| 8   43                 | 9.560                                  | 4.450                                                     | 988                                          | 5.438                                                                         | 672                                                       | 15.670                                                              |
| 9   44                 | 10.360                                 | 4.450                                                     | 1.100                                        | 5.550                                                                         | 672                                                       | 16.582                                                              |
| 10   45                | 11.220                                 | 4.450                                                     | 1.226                                        | 5.676                                                                         | 672                                                       | 17.568                                                              |
| 11   46                | 12.160                                 | 5.150                                                     | 1.368                                        | 6.518                                                                         | 672                                                       | 19.350                                                              |
| 12   47                | 13.120                                 | 5.150                                                     | 1.524                                        | 6.674                                                                         | 672                                                       | 20.466                                                              |
| 13   48                | 14.160                                 | 5.150                                                     | 1.700                                        | 6.850                                                                         | 672                                                       | 21.682                                                              |
| 14   49                | 15.340                                 | 5.150                                                     | 1.896                                        | 7.046                                                                         | 672                                                       | 23.058                                                              |
| 15   50                | 16.620                                 | 5.150                                                     | 2.114                                        | 7.264                                                                         | 672                                                       | 24.556                                                              |
| 16   51                | 18.120                                 | 5.830                                                     | 2.364                                        | 8.194                                                                         | 672                                                       | 26.986                                                              |
| 17   52                | 19.780                                 | 5.830                                                     | 2.546                                        | 8.376                                                                         | 672                                                       | 28.828                                                              |
| 18   53                | 21.680                                 | 5.830                                                     | 2.716                                        | 8.546                                                                         | 672                                                       | 30.898                                                              |
| 19   54                | 23.760                                 | 5.830                                                     | 2.898                                        | 8.728                                                                         | 672                                                       | 33.160                                                              |

**KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN HÀNG NĂM VÀ PHÍ BẢO HIỂM THAY ĐỔI HÀNG NĂM CỦA HỢP ĐỒNG**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

| Năm hợp đồng   Tuổi | Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính (a) | Các Sản phẩm bán kèm có Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm |                                        |                                                                         | Tổng Phí bảo hiểm của các Sản phẩm bán kèm khác (c) | Tổng Phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm (d) = (a) + (b) + (c) |
|---------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|                     |                                     | BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7                     | BH Chăm Sóc Điều Trị Bệnh Ung Thư 24/7 | Tổng Phí bảo hiểm của các Sản phẩm bán kèm có phí thay đổi hàng năm (b) |                                                     |                                                               |
| 20   55             | 26.020                              | 5.830                                                  | 2.992                                  | 8.822                                                                   | 672                                                 | 35.514                                                        |
| 21   56             | 28.420                              | 7.290                                                  | 3.108                                  | 10.398                                                                  | 672                                                 | 39.490                                                        |
| 22   57             | 30.960                              | 7.290                                                  | 3.252                                  | 10.542                                                                  | 672                                                 | 42.174                                                        |
| 23   58             | 33.660                              | 7.290                                                  | 3.402                                  | 10.692                                                                  | 672                                                 | 45.024                                                        |
| 24   59             | 36.620                              | 7.290                                                  | 3.580                                  | 10.870                                                                  | 672                                                 | 48.162                                                        |
| 25   60             | 39.900                              | 7.290                                                  | 3.746                                  | 11.036                                                                  | 672                                                 | 51.608                                                        |
| 26   61             | 43.600                              | 9.080                                                  | 3.984                                  | 13.064                                                                  | 672                                                 | 57.336                                                        |
| 27   62             | 47.780                              | 9.080                                                  | 4.236                                  | 13.316                                                                  | 672                                                 | 61.768                                                        |
| 28   63             | 52.460                              | 9.080                                                  | 4.508                                  | 13.588                                                                  | 672                                                 | 66.720                                                        |
| 29   64             | 57.640                              | 9.080                                                  | 4.788                                  | 13.868                                                                  | 672                                                 | 72.180                                                        |
| 30   65             | 63.220                              | 9.080                                                  | 5.230                                  | 14.310                                                                  | 672                                                 | 78.202                                                        |
| 31   66             | 69.180                              | 13.970                                                 | 5.434                                  | 19.404                                                                  | 672                                                 | 89.256                                                        |
| 32   67             | 75.500                              | 13.970                                                 | 5.608                                  | 19.578                                                                  | 672                                                 | 95.750                                                        |
| 33   68             | 82.280                              | 13.970                                                 | 5.714                                  | 19.684                                                                  | 672                                                 | 102.636                                                       |
| 34   69             | 89.780                              | 13.970                                                 | 5.822                                  | 19.792                                                                  | 672                                                 | 110.244                                                       |
| 35   70             | 98.240                              | 13.970                                                 | 5.932                                  | 19.902                                                                  | 672                                                 | 118.814                                                       |
| 36   71             | 107.880                             | 19.620                                                 | 6.056                                  | 25.676                                                                  | 672                                                 | 134.228                                                       |
| 37   72             | 118.940                             | 19.620                                                 | 6.184                                  | 25.804                                                                  | 672                                                 | 145.416                                                       |
| 38   73             | 131.420                             | 19.620                                                 | 6.260                                  | 25.880                                                                  | 672                                                 | 157.972                                                       |

**KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN HÀNG NĂM VÀ PHÍ BẢO HIỂM THAY ĐỔI HÀNG NĂM CỦA HỢP ĐỒNG**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

| Năm hợp<br>đồng   Tuổi | Phí bảo hiểm của<br>Sản phẩm chính (a) | Các Sản phẩm bán kèm có Phí bảo hiểm thay đổi<br>hàng năm |                                              |                                                                               | Tổng Phí bảo hiểm của<br>các Sản phẩm bán kèm<br>khác (c) | Tổng Phí bảo hiểm của<br>Hợp đồng bảo hiểm<br>(d) = (a) + (b) + (c) |
|------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                        |                                        | BH Chăm Sóc<br>Sức Khỏe Toàn<br>Cầu 24/7                  | BH Chăm Sóc<br>Điều Trị Bệnh<br>Ung Thư 24/7 | Tổng Phí bảo hiểm của các Sản<br>phẩm bán kèm có phí thay đổi<br>hàng năm (b) |                                                           |                                                                     |
| 39   74                | 145.100                                | 19.620                                                    | 6.344                                        | 25.964                                                                        | 672                                                       | 171.736                                                             |

Ghi chú:

- Phí bảo hiểm trong Tài liệu minh họa bán hàng này không bao gồm phần phí tăng vì lý do sức khỏe.
- Số tiền thể hiện ở cột “BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7” bao gồm Quyền lợi Điều trị nội trú, Quyền lợi Điều trị ngoại trú và Quyền lợi Chăm sóc răng (nếu Khách hàng có chọn lựa tham gia thêm).

**THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7**



-  **Mức phí hợp lý, bảo vệ toàn cầu với 5 lựa chọn về Chương trình bảo hiểm.**
-  **Chi trả lên đến 2 tỷ đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.**
-  **Chi trả chi phí Điều trị ung thư bao gồm cả liệu pháp miễn dịch và trúng đích.**
-  **Chi trả chi phí Tiền phòng và Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt lên đến 100 ngày/năm cho mỗi Bệnh/Thương tật.**

**Bảo vệ sức khỏe cho bạn và gia đình trên toàn thế giới**

**SCAN QR CODE ĐỂ THAM KHẢO THÔNG TIN**



Trang thông tin sản phẩm (bao gồm Quy tắc và Điều khoản sản phẩm)



Danh sách cơ sở y tế bảo lãnh viện phí tại Việt Nam và nước ngoài

**THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM**

| HỌ VÀ TÊN                                                                                                    | TUỔI THAM GIA BẢO HIỂM | CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM               | THỜI HẠN BẢO HIỂM                                                       | PHÍ BẢO HIỂM          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| BÙI HOÀNG A                                                                                                  | 36                     | Quyền lợi Điều trị nội trú Đặc Biệt | Gia hạn hàng năm đến hết thời hạn Hợp đồng bảo hiểm, tối đa đến 74 tuổi | <b>4.160.000 đồng</b> |
| <b>Tổng phí bảo hiểm của tất cả các sản phẩm BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 trong Hợp đồng bảo hiểm:</b> |                        |                                     |                                                                         | <b>4.160.000 đồng</b> |

**BẢNG QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7**  
Chi trả chi phí y tế của NDBH. Chi tiết quyền lợi bảo hiểm tương ứng theo Chương trình bảo hiểm.

Đơn vị tính: đồng

| CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM                                                                                            | CƠ BẢN                                                         | PHỔ THÔNG   | ĐẶC BIỆT    | CAO CẤP       | THỊNH VƯỢNG          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------|----------------------|
| Quyền lợi tối đa một Bệnh/Thương tật<br>(áp dụng cho Quyền lợi Điều trị nội trú và Quyền lợi Điều trị ngoại trú) | 150.000.000                                                    | 300.000.000 | 600.000.000 | 1.000.000.000 | 2.000.000.000        |
|                                                                                                                  | trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này                     |             |             |               |                      |
| A. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ                                                                                    | MỨC GIỚI HẠN PHỤ                                               |             |             |               |                      |
|                                                                                                                  | CƠ BẢN                                                         | PHỔ THÔNG   | ĐẶC BIỆT    | CAO CẤP       | THỊNH VƯỢNG          |
| Phạm vi địa lý                                                                                                   | Toàn cầu                                                       |             |             |               |                      |
| Đồng chi trả                                                                                                     | 30% hoặc 20% hoặc 0% được ghi trên Chứng nhận bảo hiểm.        |             |             |               |                      |
| 1. ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ                                                                                              |                                                                |             |             |               |                      |
| 1.1. Chi phí Phẫu thuật nội trú                                                                                  |                                                                |             |             |               |                      |
| a. Mỗi cuộc Phẫu thuật cho mỗi Bệnh/Thương tật                                                                   | 12.500.000                                                     | 25.000.000  | 50.000.000  | 75.000.000    | 125.000.000          |
| b. Mỗi Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật                                                                      | 25.000.000                                                     | 50.000.000  | 100.000.000 | 150.000.000   | 250.000.000          |
| 1.2. Tiền phòng/Ngày nằm viện                                                                                    | 750.000                                                        | 1.500.000   | 2.500.000   | 3.000.000     | 6.000.000            |
|                                                                                                                  | Tối đa 100 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật. |             |             |               |                      |
| 1.3. Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt (ICU)/Ngày nằm viện                                                            | 1.050.000                                                      | 2.100.000   | 3.150.000   | 5.250.000     | Chi phí y tế thực tế |
|                                                                                                                  | Tối đa 100 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật. |             |             |               |                      |
| 1.4. Tiền giường cho người thân/Ngày nằm viện (khi chăm sóc Người được bảo hiểm dưới 18 tuổi)                    | 250.000                                                        | 500.000     | 750.000     | 1.000.000     | 1.250.000            |
|                                                                                                                  | Tối đa 10 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.  |             |             |               |                      |
| 1.5. Chi phí Điều dưỡng tại nhà/ngày                                                                             | 125.000                                                        | 250.000     | 350.000     | 500.000       | 750.000              |
|                                                                                                                  | Tối đa 30 ngày/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.           |             |             |               |                      |
| 1.6. Chi phí Vật lý trị liệu/Năm hợp đồng                                                                        | 1.000.000                                                      | 2.000.000   | 4.000.000   | 6.000.000     | 10.000.000           |

| A. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ                                                                                                                                                                                                   | MỨC GIỚI HẠN PHỤ                                                                                                |             |             |                      |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                 | CƠ BẢN                                                                                                          | PHỔ THÔNG   | ĐẶC BIỆT    | CAO CẤP              | THỊNH VƯỢNG   |
| 1.7. Chi phí Điều trị nội trú khác/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật                                                                                                                                                         | 10.000.000                                                                                                      | 20.000.000  | 40.000.000  | 60.000.000           | 100.000.000   |
| 2. ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ, ĐIỀU TRỊ TRONG NGÀY VÀ ĐIỀU TRỊ CẤP CỨU                                                                                                                                                                  |                                                                                                                 |             |             |                      |               |
| 2.1. Phẫu thuật ngoại trú/Phẫu thuật trong ngày/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật                                                                                                                                            | 2.500.000                                                                                                       | 5.000.000   | 10.000.000  | 15.000.000           | 25.000.000    |
| 2.2. Chạy thận nhân tạo/Năm hợp đồng                                                                                                                                                                                            | Không áp dụng                                                                                                   | 5.000.000   | 10.000.000  | 15.000.000           | 25.000.000    |
| 2.3. Cấp cứu do Tai nạn/Năm hợp đồng cho mỗi Thương tật                                                                                                                                                                         | 1.050.000                                                                                                       | 2.100.000   | 5.250.000   | 10.500.000           | 15.000.000    |
| 2.4. Tổn thương răng do Tai nạn/Năm hợp đồng cho mỗi Thương tật                                                                                                                                                                 | 1.500.000                                                                                                       | 3.000.000   | 5.000.000   | 7.500.000            | 10.000.000    |
| 2.5. Chi phí xe cấp cứu/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật                                                                                                                                                                    | 1.500.000                                                                                                       | 3.000.000   | 5.000.000   | Chi phí y tế thực tế |               |
| 3. ĐIỀU TRỊ ĐẶC BIỆT (bao gồm Điều trị nội trú, Điều trị ngoại trú, Điều trị trong ngày)                                                                                                                                        |                                                                                                                 |             |             |                      |               |
| 3.1. Điều trị ung thư                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                 |             |             |                      |               |
| a. Chi phí điều trị hóa trị (tiêm và truyền) và xạ trị                                                                                                                                                                          | Chi phí y tế thực tế                                                                                            |             |             |                      |               |
| b. Chi phí điều trị liệu pháp miễn dịch (tiêm và truyền) và trúng đích (tiêm và truyền)/Năm hợp đồng                                                                                                                            | 10.000.000                                                                                                      | 20.000.000  | 40.000.000  | 60.000.000           | 100.000.000   |
| c. Chi phí Điều trị nội trú                                                                                                                                                                                                     | Theo Mức giới hạn phụ của mục 1. Điều trị nội trú                                                               |             |             |                      |               |
| 3.2. Cấy ghép bộ phận cho Người được bảo hiểm (người nhận bộ phận) và người hiến bộ phận cho Người được bảo hiểm/cho mỗi bộ phận được cấy ghép, bao gồm: thận, tim, gan và tủy xương trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này | 75.000.000                                                                                                      | 150.000.000 | 300.000.000 | 500.000.000          | 1.000.000.000 |
|                                                                                                                                                                                                                                 | Chi phí y tế của người hiến bộ phận cho Người được bảo hiểm không được vượt quá 50% giới hạn của quyền lợi này. |             |             |                      |               |
| 3.3. Điều trị Tình trạng bẩm sinh/di truyền trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này                                                                                                                                          | Không áp dụng                                                                                                   | 15.000.000  | 25.000.000  | 35.000.000           | 55.000.000    |
| 3.4. Điều trị Biến chứng thai sản/lần mang thai                                                                                                                                                                                 | Không áp dụng                                                                                                   | 15.000.000  | 25.000.000  | 35.000.000           | 55.000.000    |

**QUYỀN LỢI LỰA CHỌN THÊM:** (tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm)

| B. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ                                                                                                              | MỨC GIỚI HẠN PHỤ |           |            |                      |             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|------------|----------------------|-------------|
|                                                                                                                                              | CƠ BẢN           | PHỔ THÔNG | ĐẶC BIỆT   | CAO CẤP              | THỊNH VƯỢNG |
| Phạm vi địa lý                                                                                                                               | Không áp dụng    | Việt Nam  |            |                      |             |
| Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng                                                                                                            |                  | 5.000.000 | 10.000.000 | 15.000.000           | 25.000.000  |
| 1. Chi phí Điều trị ngoại trú theo Y học hiện đại/Lần khám                                                                                   |                  | 1.000.000 | 2.000.000  | 4.000.000            | 6.500.000   |
| 2. Chi phí Điều trị ngoại trú theo Y học thay thế/Năm hợp đồng                                                                               |                  | 1.500.000 | 2.500.000  | 4.000.000            | 6.500.000   |
| C. QUYỀN LỢI CHĂM SÓC RĂNG                                                                                                                   | MỨC GIỚI HẠN PHỤ |           |            |                      |             |
|                                                                                                                                              | CƠ BẢN           | PHỔ THÔNG | ĐẶC BIỆT   | CAO CẤP              | THỊNH VƯỢNG |
| Phạm vi địa lý                                                                                                                               | Không áp dụng    |           |            | Việt Nam             |             |
| Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng                                                                                                            |                  |           |            | 10.500.000           | 17.500.000  |
| 1. Chi phí cạo vôi răng/Năm hợp đồng                                                                                                         |                  |           |            | 1.000.000            | 1.500.000   |
| 2. Chi phí Điều trị nha khoa khác (không bao gồm chi phí cầu răng, implant, răng giả tháo lắp, flipper, trám răng bằng vàng và kim loại quý) |                  |           |            | Chi phí y tế thực tế |             |

*Lưu ý: Thời gian chờ là thời gian mà bất kỳ sự kiện bảo hiểm nào của Quyền lợi Điều trị nội trú và/hoặc Quyền lợi Điều trị ngoại trú và/hoặc Quyền lợi Chăm sóc răng xảy ra do Bệnh sẽ không được chi trả (trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa Daiichi Life Việt Nam và Bên mua bảo hiểm). Thời gian chờ này được áp dụng như sau:*

- (i) 30 (ba mươi) ngày tính từ ngày Daiichi Life Việt Nam chấp thuận bảo hiểm Quyền lợi Điều trị nội trú và/hoặc Quyền lợi Điều trị ngoại trú và/hoặc Quyền lợi Chăm sóc răng; hoặc 10 (mười) ngày tính từ ngày Daiichi Life Việt Nam chấp nhận khôi phục hiệu lực gần nhất của sản phẩm bảo hiểm này; từ ngày nào xảy ra sau.
- (ii) 90 (chín mươi) ngày tính từ ngày bắt đầu Thời hạn bảo hiểm của Năm hợp đồng đầu tiên của sản phẩm bảo hiểm này cho những Bệnh đặc biệt.

**THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM**  
**SẢN PHẨM BẢO HIỂM VỮNG BƯỚC VƯỜN XA**

STBH: Số tiền bảo hiểm

NĐBH: Người được bảo hiểm

QLBH: Quyền lợi bảo hiểm

| QUYỀN LỢI BẢO HIỂM                                                         | SỰ KIỆN BẢO HIỂM                                                                                                                                                                                     | QUYỀN LỢI                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| QLBH Tử vong/Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do mất bộ phận, chức năng cơ thể | NĐBH chính tử vong; hoặc<br>NĐBH chính bị Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do mất bộ phận, chức năng cơ thể trước tuổi 71.                                                                               | Nhận 100% Số tiền bảo hiểm.                                                                                                                    |
| QLBH Chu toàn hậu sự                                                       | NĐBH chính tử vong sau 01 năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất (tùy ngày nào xảy ra sau) và nguyên nhân tử vong không thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm. | Ứng trước 10% QLBH Tử vong và tối đa 30 triệu đồng/NĐBH chính cho tất cả Hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực và phát sinh QLBH Chu toàn hậu sự. |

**THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM**  
**SẢN PHẨM BÁN KÈM**

HĐBH: Hợp đồng bảo hiểm

STBH: Số tiền bảo hiểm

NĐBH: Người được bảo hiểm

QLBH: Quyền lợi bảo hiểm

| SẢN PHẨM                                                              | QUYỀN LỢI BẢO HIỂM                                                  | SỰ KIỆN BẢO HIỂM                                                                                                                                                                                                                                                                          | QUYỀN LỢI                                                  |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ SAU TAI NẠN 24/7 – TÁI TỤC HÀNG NĂM</b> | <b>QLBH Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn</b> | NĐBH tử vong do Tai nạn/Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khi là hành khách có mua vé trên chuyến bay thương mại.                                                                                                                                                                | Nhận 300% STBH.                                            |
|                                                                       |                                                                     | NĐBH tử vong do Tai nạn/ Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khi (i) là hành khách có mua vé trên các phương tiện giao thông công cộng đường bộ và đường thủy, hoặc(ii) đang ở trong thang máy công cộng, hoặc (iii) chịu hậu quả trực tiếp do hỏa hoạn tại các tòa nhà công cộng. | Nhận 200% STBH.                                            |
|                                                                       |                                                                     | NĐBH tử vong do Tai nạn/Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khi đang điều khiển Xe máy hoặc được chở bằng Xe máy, hoặc bị Tai nạn do ảnh hưởng trực tiếp của dòng điện.                                                                                                            | Nhận 120% STBH.                                            |
|                                                                       |                                                                     | NĐBH tử vong do Tai nạn/Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khác.                                                                                                                                                                                                                  | Nhận 100% STBH.                                            |
|                                                                       | <b>QLBH Thương tật do Tai nạn</b>                                   | NĐBH bị Thương tật do Tai nạn.                                                                                                                                                                                                                                                            | Nhận 1% đến 100% STBH tùy tình trạng Thương tật.           |
|                                                                       | <b>QLBH Hỗ trợ viện phí do Tai nạn</b>                              | NĐBH nằm viện điều trị Thương tật do Tai nạn.                                                                                                                                                                                                                                             | Nhận 300.000 đồng/Ngày nằm viện.                           |
|                                                                       |                                                                     | NĐBH nằm viện điều trị Thương tật do Tai nạn ngoài lãnh thổ Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                     | Nhận thêm 300.000 đồng/Ngày nằm viện.                      |
|                                                                       |                                                                     | NĐBH nằm viện điều trị Thương tật do Tai nạn tại Khoa/phòng chăm sóc đặc biệt (ICU).                                                                                                                                                                                                      | Nhận thêm 300.000 đồng/Ngày nằm viện.                      |
|                                                                       | <b>QLBH Hỗ trợ chi phí phẫu thuật do Tai nạn</b>                    | NĐBH phải trải qua Phẫu thuật có gây mê toàn thân hoặc gây tê tùy sống.                                                                                                                                                                                                                   | Nhận 1% STBH (Tối đa 100 triệu đồng) cho mỗi năm hợp đồng. |
|                                                                       |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                            |

| SẢN PHẨM                                     | QUYỀN LỢI BẢO HIỂM                                                                                                                                                                                                                                                                           | SỰ KIỆN BẢO HIỂM                                                                                                                                                                                                                                                                                                | QUYỀN LỢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ BỆNH UNG THƯ 24/7 | QLBH Bệnh ung thư thể nhẹ                                                                                                                                                                                                                                                                    | NĐBH được chẩn đoán Bệnh ung thư thể nhẹ.<br><u>Điều kiện:</u> <ul style="list-style-type: none"><li>Còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày có kết quả chẩn đoán Bệnh ung thư.</li><li>Giới hạn chi trả cho QLBH này là tối đa 01 Bệnh ung thư thể nhẹ trong suốt thời gian tham gia bảo hiểm.</li></ul>           | Nhận 50% STBH, tối đa 600 triệu đồng cho tất cả các Hợp đồng bảo hiểm có cùng NĐBH tham gia các sản phẩm bán kèm sau: <ul style="list-style-type: none"><li>Sản phẩm Bảo hiểm hỗ trợ điều trị bệnh ung thư;</li><li>Sản phẩm Bảo hiểm hỗ trợ điều trị bệnh ung thư – Tài tục hàng năm;</li><li>(Các) sản phẩm bán kèm khác có quyền lợi Bệnh ung thư thể nhẹ.</li></ul> |
|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                              | NĐBH được chẩn đoán Bệnh ung thư tuyến giáp giai đoạn rất sớm.<br><u>Điều kiện:</u> <ul style="list-style-type: none"><li>Còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày có kết quả chẩn đoán Bệnh ung thư.</li><li>Chưa có quyền lợi cho Bệnh ung thư thể nhẹ nào được chi trả trước đó.</li></ul>                        | <ul style="list-style-type: none"><li>Nhận trước QLBH Bệnh ung thư thể nhẹ, tối đa 100 triệu đồng cho tất cả các Hợp đồng bảo hiểm có cùng NĐBH của cùng sản phẩm này.</li><li>QLBH đã chi trả cho Bệnh ung thư tuyến giáp giai đoạn rất sớm (nếu có) sẽ được khấu trừ khi chi trả QLBH cho Bệnh ung thư thể nhẹ hoặc Bệnh ung thư nghiêm trọng.</li></ul>              |
|                                              | QLBH Bệnh ung thư nghiêm trọng                                                                                                                                                                                                                                                               | NĐBH được chẩn đoán Bệnh ung thư nghiêm trọng.<br><u>Điều kiện:</u> <ul style="list-style-type: none"><li>Còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày có kết quả chẩn đoán Bệnh ung thư.</li><li>Giới hạn chi trả cho QLBH này là tối đa 01 Bệnh ung thư nghiêm trọng trong suốt thời gian tham gia bảo hiểm.</li></ul> | Nhận 100% STBH, khấu trừ QLBH Bệnh ung thư thể nhẹ đã được chi trả trước đó (nếu có).                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                                              | QLBH Bệnh ung thư đặc biệt                                                                                                                                                                                                                                                                   | Nếu NĐBH được chẩn đoán Bệnh ung thư nghiêm trọng thuộc một trong các Bệnh ung thư nguyên phát: Ung thư tụy/tuyến tụy, ung thư phổi, ung thư não, ung thư tử cung (loại trừ ung thư cổ tử cung) và ung thư bạch cầu (lơ xê mi).                                                                                 | Nhận thêm 50% STBH.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|                                              | QLBH Bệnh ung thư theo giới tính                                                                                                                                                                                                                                                             | Nếu NĐBH được chẩn đoán Bệnh ung thư nghiêm trọng thuộc một trong các Bệnh ung thư theo giới tính:<br>Nữ giới: Ung thư vú, ung thư cổ tử cung, ung thư buồng trứng.<br>Nam giới: Ung thư tuyến tiền liệt, ung thư tinh hoàn, ung thư dương vật.                                                                 | Nhận thêm 25% STBH.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|                                              | <i>Lưu ý: Quyền lợi chỉ được chi trả nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra sau Thời gian chờ; Trường hợp NĐBH mắc cùng lúc nhiều hơn 01 Bệnh ung thư (bao gồm Bệnh ung thư thể nhẹ và/hoặc Bệnh ung thư nghiêm trọng): sẽ nhận QLBH cho duy nhất 01 Bệnh ung thư có số tiền được chi trả cao nhất.</i> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

**THÔNG TIN ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM**

Daiichi Life Việt Nam sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu sự kiện bảo hiểm thuộc một trong các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm. Khách hàng vui lòng tham khảo Điều khoản loại trừ tại Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm tương ứng như sau:

| SẢN PHẨM                                                       | THÔNG TIN QUY TẮC VÀ ĐIỀU KHOẢN                                                                                                              | ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| BẢO HIỂM VỮNG BƯỚC VƯỜN XA                                     | <i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 108/GD/Dai-ichi/2026, ngày 12/02/2026 của Tổng Giám đốc Daiichi Life Việt Nam.</i> | <b>Điều 6</b>                |
| BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7                       | <i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 373/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Daiichi Life Việt Nam.</i>  | <b>Điều 2</b>                |
| BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ SAU TAI NẠN 24/7 – TÁI TỤC HÀNG NĂM | <i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 408/GD/Dai-ichi/2026 ngày 19/06/2026 của Tổng Giám đốc Daiichi Life Việt Nam.</i>  | <b>Điều 3</b>                |
| BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ BỆNH UNG THƯ 24/7                   | <i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 409/GD/Dai-ichi/2026 ngày 19/06/2026 của Tổng Giám đốc Daiichi Life Việt Nam.</i>  | <b>Điều 3</b>                |

## **MỘT SỐ LƯU Ý QUAN TRỌNG**

- Bên mua bảo hiểm cần chắc chắn rằng Hợp đồng bảo hiểm này đáp ứng được các nhu cầu và khả năng tài chính của mình. Nếu Bên mua bảo hiểm muốn được cung cấp thêm thông tin hoặc làm rõ thêm về sản phẩm, vui lòng liên hệ với Daiichi Life Việt Nam hoặc đại lý bảo hiểm của Daiichi Life Việt Nam.
- Để có thông tin đầy đủ về quyền lợi bảo hiểm và các điều kiện liên quan đến các quyền lợi bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm vui lòng tham khảo thêm Quy tắc và Điều khoản của tất cả sản phẩm bảo hiểm được công khai tại địa chỉ website <https://daiichilife.com.vn> và Quy tắc và Điều khoản được Daiichi Life Việt Nam bàn giao cho Khách hàng khi Hợp đồng bảo hiểm được phát hành.
- Bên mua bảo hiểm cần phải đóng phí đầy đủ và đúng thời hạn. Nếu đóng phí không đầy đủ, không đúng hạn sẽ dẫn đến Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực. Khi Bên mua bảo hiểm khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm, Daiichi Life Việt Nam có quyền chấp nhận hoặc từ chối khôi phục nếu Bên mua bảo hiểm và Người được bảo hiểm không thỏa điều kiện tham gia bảo hiểm.
- Nếu Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm không cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin khi tham gia Hợp đồng bảo hiểm và (các) Sản phẩm bán kèm (nếu có) hoặc khi có yêu cầu khôi phục hiệu lực (nếu có)/điều chỉnh hợp đồng, Daiichi Life Việt Nam có quyền hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm và (các) Sản phẩm bán kèm (nếu có) hoặc hủy bỏ yêu cầu khôi phục hiệu lực (nếu có)/yêu cầu điều chỉnh hợp đồng. Khi đó, Daiichi Life Việt Nam sẽ không chi trả bất kỳ quyền lợi bảo hiểm nào liên quan đến (các) sản phẩm bảo hiểm bị hủy bỏ, thu hồi các quyền lợi bảo hiểm đã được chấp thuận chi trả trước đó và hoàn lại phí bảo hiểm đã đóng kể từ thời điểm bị hủy bỏ cho Bên mua bảo hiểm sau khi trừ đi chi phí hợp lý (nếu có). Chi tiết theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm này.

**XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM**

Tôi ký tên dưới đây xác nhận:

1. Tôi đã hiểu rõ đặc điểm của sản phẩm bảo hiểm trong Tài liệu minh họa bán hàng này.
2. Tôi đã được tư vấn đầy đủ, giải thích chi tiết, đã đọc và hiểu rõ Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm, điều khoản loại trừ, quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, cũng như các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Tài liệu minh họa bán hàng này và tôi xác nhận không có bất kỳ thắc mắc, đề nghị làm rõ nào đối với nội dung tại Tài liệu minh họa bán hàng này.
3. Tôi đã hiểu rõ rằng:
  - Tài liệu minh họa bán hàng này được tính toán dựa trên điều kiện Người được bảo hiểm được thẩm định ở mức rủi ro chuẩn (điều kiện chuẩn). Phí bảo hiểm định kỳ sẽ tùy thuộc vào kết quả thẩm định của Daiichi Life Việt Nam.
  - Bên mua bảo hiểm cần tuân thủ các quy định tại Hợp đồng bảo hiểm để bảo đảm quyền và lợi ích của mình, đặc biệt là nghĩa vụ về đóng phí và kê khai thông tin đầy đủ, chính xác và trung thực theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản sản phẩm.
4. Tôi hoàn toàn tự nguyện và đồng ý tham gia sản phẩm này.

*Lưu ý: Trường hợp Yêu cầu bảo hiểm nhân thọ được nộp bằng hệ thống nộp Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm trực tuyến, Bên mua bảo hiểm và đại lý bảo hiểm/nhân viên của đại lý bảo hiểm tổ chức sẽ thực hiện xác nhận Tài liệu minh họa bán hàng này bằng việc ký tại Phiếu xác nhận Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm dữ liệu điện tử, thay vì ký tại Tài liệu này.*

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ BẢO HIỂM**

Tôi ký tên dưới đây xác nhận và cam kết đã giải thích trung thực, đầy đủ và đã tư vấn cho Bên mua bảo hiểm về chi tiết của Tài liệu minh họa bán hàng này cũng như các nội dung của Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

Ngày ký: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Ngày ký: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chữ ký: \_\_\_\_\_

Chữ ký: \_\_\_\_\_

Bên mua bảo hiểm: BÙI  
HOÀNG A

Đại lý bảo hiểm: Product  
Dummy Agent

Mã số đại lý: 158424

**TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ CÁC TRANG VÀ CÁC TRANG CÓ CÙNG SỐ TÀI LIỆU MINH HỌA.**